

Phụ lục I
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN EA H'LEO, TỈNH ĐẮK LẮK
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
					Thị trấn Ea Drăng	Xã Cư A Mung	Xã Cư Mốt	Xã Diê Yang	Xã Ea Hiao	Xã Ea H'Leo	Xã Ea Khal	Xã Ea Nam	Xã Ea Ral	Xã Ea Sol	Xã Ea Tìr	Xã Ea Wy
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		133.408,04	100,00	1.632,48	7.381,58	7.863,50	8.205,88	13.004,74	34.006,03	7.294,14	7.444,93	7.295,97	23.163,90	9.966,23	6.148,66
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	122.826,77	92,07	1.172,15	6.949,55	7.359,84	7.579,82	12.034,09	31.417,64	6.876,47	6.666,76	6.698,10	21.871,60	8.550,68	5.650,07
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.637,26	1,23		192,96	422,03	22,04	49,34	308,10	68,69	16,38	42,68	263,89	48,94	202,21
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	289,94	0,22		26,22	37,36		8,12	26,55	5,89	0,33	33,51	144,44	0,84	6,68
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.347,32	1,01		166,74	384,67	22,04	41,22	281,55	62,80	16,05	9,17	119,45	48,10	195,53
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	11.749,48	8,81	29,42	349,44	472,04	127,32	227,44	4.513,88	379,78	156,78	77,97	4.460,50	834,13	120,78
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	66.604,69	49,93	1.133,70	2.851,57	5.270,95	7.412,02	7.724,26	9.327,63	6.079,90	6.298,33	5.740,67	7.809,60	4.800,87	2.155,19
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	9,17	0,01									9,17			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.867,11	2,15			182,92			2.010,50			673,69			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	38.888,95	29,15	0,89	3.539,46	965,37	7,57	3.962,33	14.683,66	319,13	164,75	134,16	9.171,43	2.790,81	3.149,39
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	25.423,30	19,06		1.182,65	454,96		2.185,78	10.828,23			8,42	6.477,54	1.922,49	2.363,23
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	330,54	0,25	7,45	16,12	46,53	6,40	68,11	26,33	23,61	26,72	16,49	59,39	13,13	20,26
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	709,84	0,53						540,25				106,79	62,80	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	29,73	0,02	0,69			4,47	2,61	7,29	5,36	3,80	3,27			2,24
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	8.935,02	6,70	459,57	432,03	416,71	617,69	742,35	2.275,40	410,35	768,97	589,42	934,52	857,21	430,80
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.111,50	0,83		41,31	78,85	92,96	122,66	97,96	107,41	130,88	132,43	138,22	50,12	118,70
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	132,82	0,10	132,82											
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,63	0,01	5,64	0,35	0,25	0,36	0,89	0,62	0,59	1,32	0,57	0,73	1,06	0,25
2.4	Đất quốc phòng	CQP	827,74	0,62	9,18		4,20	0,28		813,79		0,29				
2.5	Đất an ninh	CAN	7,03	0,01	5,81		0,20				0,20	0,22		0,20	0,20	0,20
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	116,84	0,09	21,57	5,53	5,65	18,04	7,57	6,42	12,13	8,28	11,06	10,11	6,25	4,23
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,17		0,79	0,35	0,22	1,75	0,07	0,30	0,87	0,33	1,04	0,22		0,23
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,83	0,01	5,14	0,17	0,21	0,42	0,11	0,17	0,21	0,24	0,10	0,40	0,51	0,15
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	79,61	0,06	13,32	3,57	5,22	9,27	4,74	5,00	8,65	6,20	8,24	7,09	4,83	3,48
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	23,23	0,02	2,32	1,44		6,60	2,65	0,95	2,40	1,51	1,68	2,40	0,91	0,37
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	317,81	0,24	75,29	0,64	7,30	1,26	3,19	148,17	6,58	4,37	25,23	38,76	6,74	0,28
2.7.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	16,14	0,01	4,19								11,95			
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	80,39	0,06	48,20	0,64	0,07		0,72	19,18	0,79	4,15	3,62	0,28	2,46	0,28
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	169,61	0,13	8,32		2,37	1,26	2,47	124,99	5,79	0,22	6,56	16,87	0,76	
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	51,67	0,04	14,58		4,86			4,00			3,10	21,61	3,52	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.905,99	2,93	175,40	325,47	142,60	270,03	336,60	703,67	173,48	334,16	320,86	402,85	503,84	217,03
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.338,66	1,75	113,58	115,72	130,80	222,88	242,06	394,30	139,97	198,74	192,17	364,09	125,58	98,77
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.203,44	0,90	55,61	208,45	9,85	13,81	93,27	305,95	18,71	43,10	116,56	35,36	296,75	6,02
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,25		0,15								0,10			
2.8.4	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	20,10	0,02									0,63		19,47	
2.8.5	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	10,35	0,01			0,53	1,12			5,72	0,78	1,84			0,36

2.8.6	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	304,58	0,23	2,12		0,02	30,39	0,06	1,32	4,87	87,93	7,04	0,01	60,28	110,54
2.8.7	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,67		0,32	0,02	0,03		0,03	0,04	0,04	0,08	0,03	0,05		0,03
2.8.8	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	9,07	0,01	2,27	0,55	0,46		0,14	0,94	0,69	0,55	0,99	0,74	1,17	0,57
2.8.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	18,87	0,01	1,35	0,73	0,91	1,83	1,04	1,12	3,48	2,98	1,50	2,60	0,59	0,74
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,15		1,24						0,10			0,81		
2.10	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	138,39	0,10	16,27	0,91	3,43	16,38	19,73	15,14	14,60	8,98	10,12	28,33	1,39	3,11
2.11	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.362,12	1,77	16,35	57,82	174,23	218,38	251,71	489,63	95,26	280,47	89,15	314,51	287,61	87,00
2.11.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	15,38	0,01					5,47	0,11				9,80		
2.11.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.346,74	1,76	16,35	57,82	174,23	218,38	246,24	489,52	95,26	280,47	89,15	304,71	287,61	87,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1.646,25	1,23	0,76		86,95	8,37	228,30	312,99	7,32	9,20	8,45	357,78	558,34	67,79
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	39,86	0,03	0,76					31,20			6,88	1,02		
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	1.606,39	1,20			86,95	8,37	228,30	281,79	7,32	9,20	1,57	356,76	558,34	67,79
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*															

Ghi chú: Đất khu công nghệ cao không cộng vào tổng diện tích tự nhiên